

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Chuyết min	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.155.032.288	125.937.212.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	12.690.641.201	22.928.118.695
1. Tiền	111		12.690.641.201	22.928.118.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.956.992.858	54.660.509.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4a	33.173.275.097	37.099.038.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	15.905.580.626	17.727.496.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		787.085.121	746.319.183
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(908.947.986)	(912.343.920)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	5	58.256.522.951	45.329.942.400
1. Hàng tồn kho	141		58.256.522.951	45.329.942.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.250.875.278	3.018.641.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.564.747.500	725.606.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.686.127.778	2.293.035.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.991.400.794	84.190.355.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-



II. Tài sản cố định	220		81.868.067.184	71.388.475.794
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6(a)	81.868.067.184	71.388.475.794
- Nguyên giá	222		173.038.017.644	156.104.276.493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91.169.950.460)	(84.715.800.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6(b)	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.660.507.432	6.244.280.382
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	2.660.507.432	6.244.280.382
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.462.826.178	6.557.599.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	5.561.930.509	5.638.773.673
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		900.895.669	918.825.495
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		219.146.433.082	210.127.568.266
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		91.155.578.430	91.535.105.853
I. Nợ ngắn hạn	310		87.079.484.975	87.304.642.832
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	12.367.873.618	26.231.276.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.185.392.018	1.797.605.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.086.791.820	2.025.095.530
4. Phải trả người lao động	314		13.926.066.145	13.817.142.919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		744.470.603	610.317.256
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	8.875.329.442	10.244.120.934



 10469817
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 NHẬP KHẨU
 GIANG
 THÀNH

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	37.256.616.240	27.863.896.610
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.636.945.089	4.715.187.852
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		4.076.093.455	4.230.463.021
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.576.093.455	3.730.463.021
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		500.000.000	500.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.990.854.652	118.592.462.413
I. Vốn chủ sở hữu	410		127.990.854.652	118.592.462.413
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13, 14	71.475.800.000	71.475.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.962.558.817	15.962.558.817
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		291.290	291.290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14	40.552.204.545	31.153.812.306
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.260.203.490	283.418.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.292.001.055	30.870.393.491
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		219.146.433.082	210.127.568.266

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Văn Sang

Nguyễn Ngọc Huyền Trang

Nguyễn Văn Kiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	TM	Quý II		LŨY KẾ 6 THÁNG	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		92.957.078.143	58.925.118.575	174.713.010.699	147.460.688.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		232.549.211	145.454.545	243.901.938	239.725.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	16	92.724.528.932	58.779.664.030	174.469.108.761	147.220.962.895
4. Giá vốn hàng bán	11	17	77.792.693.323	44.826.238.621	143.521.600.370	114.404.051.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		14.931.835.609	13.953.425.409	30.947.508.391	32.816.911.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	205.500.722	92.717.858	544.589.342	352.486.566
7. Chi phí tài chính	22	19	574.978.715	284.484.682	1.088.318.036	490.279.396
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	19	518.976.849	82.741.079	930.634.817	251.149.800
8. Chi phí bán hàng	25	20	5.374.637.350	3.495.842.737	11.495.856.361	7.786.244.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	5.376.795.349	2.516.833.528	8.520.000.922	5.872.177.039
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.810.924.917	7.748.982.320	10.387.922.414	19.020.697.074
11. Thu nhập khác	31		172.844.783	133.399.214	183.065.254	256.576.219
12. Chi phí khác	32		94.162.281	39.738	94.401.725	2.494.097
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		78.682.502	133.359.476	88.663.529	254.082.122
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.889.607.419	7.882.341.796	10.476.585.943	19.274.779.196
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	920.128.765	1.655.758.312	2.166.655.062	3.963.561.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22	(79.150.313)	(38.429.858)	17.929.826	(47.306.099)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.048.628.967	6.265.013.342	8.292.001.055	15.358.523.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		427	877	1.160	2.149
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		427	877	1.160	2.149

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Nguyễn Văn Sang

Nguyễn Ngọc Huyền Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ II NĂM 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	TM	Lũy kế đến Quý II Năm 2021	Lũy kế đến Quý II Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.476.585.943	19.274.779.196
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.404.524.829	5.688.660.547
- Các khoản dự phòng	03		(3.395.934)	(29.833.322)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	19	(379.905.943)	(117.475.299)
do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.000.180)	(6.872.222)
- Chi phí lãi vay	06	19	930.634.817	251.149.800
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.421.443.532	25.060.408.500
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.313.820.690	11.557.879.269
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.926.580.551)	2.858.264.699
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.518.865.087)	(3.398.754.900)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.762.297.901)	(440.857.977)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(930.634.817)	(251.149.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.281.033.515)	(2.827.345.633)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(982.987.397)	(923.426.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.667.135.046)	31.635.017.316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.349.968.201)	(1.458.457.410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.000.180	-6.872.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.342.968.021)	(1.451.585.188)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Tân Quý Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**QUÝ II NĂM 2021****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	TM	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		48.813.206.183	12.189.416.772
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.420.486.553)	(28.943.381.450)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.724.676.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.392.719.630	(32.478.640.678)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.617.383.437)	(2.295.208.550)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	22.928.118.695	22.972.560.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		379.905.943	161.458.706
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		12.690.641.201	20.838.810.841

Người lập


Nguyễn Văn Sang

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Huyền Trang

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc




Đơn vị: CTY CP XNK SA GIANG
Địa chỉ: Lô CII-3, KCN C, TP.Sa Đéc, Đồng Tháp

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cty Cổ Phần chuyển đổi từ DNNN.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất Nhập Khẩu
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến lương thực thực phẩm.
- 4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ: sản xuất và mua bán bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/04/2021 kết thúc vào ngày 30/06/2021).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: Việt Nam Đồng (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ quý II năm 2021 này và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1 Từ tháng 04 đến tháng 06 sức tiêu thụ hàng hóa trong nước giảm, xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao hơn.

2 Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nguồn vốn, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền là yếu tố không bình thường.

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	394.351.283	855.340.498
- Tiền gửi ngân hàng	12.296.289.918	22.072.778.197
- Tương đương tiền	-	-
Cộng	12.690.641.201	22.928.118.695
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	787.085.121	746.319.183
Cộng	787.085.121	746.319.183

04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	479.600.000
- Nguyên liệu, vật liệu	18.886.002.692	17.494.281.876
- Công cụ, dụng cụ	693.224.879	284.342.457
- Chi phí SX, KD dở dang	1.218.495.545	2.771.879.391
- Thành phẩm	31.654.371.307	21.060.320.042
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	5.804.428.528	3.239.518.634
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		

Cộng giá gốc hàng tồn kho 58.256.522.951 45.329.942.400

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.686.127.778	2.293.035.424
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-

Cộng 4.686.127.778 2.293.035.424

06- Phải thu dài hạn nội bộ
- Cho vay dài hạn nội bộ
- ..
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác
- Ký quỹ ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Cuối quý Đầu năm



08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Đầu năm 2020	85.191.939.816	67.777.564.468	3.134.772.209	-		156.104.276.493
- Mua trong kỳ	0	1.588.236.000	616.000.000	38.509.091		2.242.745.091
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.540.592.365	6.307.349.223	2.181.830.712			15.029.772.300
- Tăng khác		0				0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		338.776.240				338.776.240
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	91.732.532.181	75.334.373.451	5.932.602.921	38.509.091	0	173.038.017.644
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.409.119.487	40.779.847.964	2.526.833.248	0	0	84.715.800.699
- Khấu hao trong kỳ	2.776.432.483	3.859.388.327	155.607.615	1.497.576		6.792.926.001
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		338.776.240				338.776.240
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	44.185.551.970	44.300.460.051	2.682.440.863	1.497.576	0	91.169.950.460
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	43.782.820.329	26.997.716.504	607.938.961	0	0	71.388.475.794
- Tại ngày cuối quý	47.546.980.211	31.033.913.400	3.250.162.058	37.011.515	0	81.868.067.184

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
 Tại ngày 30/06/2021, Công ty đang thế chấp một số TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại là: 13.086.582.912 đồng cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Đồng Tháp; và 25.566.510.769 đồng cho Ngân hàng TM CP Đầu Tư và Phát Triển VN -CN Sa Đéc.

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.565.130.889 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Đầu năm 2020	0	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0			0		0
Số dư cuối quý	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0					0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối quý	0	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

Cuối quý	Đầu năm
2.660.507.432	6.244.280.382

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Cuối quý	Đầu năm
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị

a- Đầu tư vào công ty con

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

c- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu và kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

Công ty mẹ	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
Bên liên quan chung công ty mẹ	Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp
Bên liên quan chung công ty mẹ	Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước
Bên liên quan chung công ty mẹ	Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One
Bên liên quan	Phạm Thanh Hùng
Bên liên quan	Công ty TNHH TM Thực phẩm Phong Phú
Bên liên quan	Công ty TNHH Thiên Minh Phúc

30/
 ÔN
 C
 NH
 GI
 -T.

	Cuối quý	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	5.561.930.509	5.638.773.673
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	37.256.616.240	27.863.896.610
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	37.256.616.240	27.863.896.610
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	920.128.765	1.991.034.725
- Thuế thu nhập cá nhân	166.663.055	34.060.803
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.086.791.820	2.025.095.528
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Trích trước lãi vay phải trả		
- Trích trước chi phí khác phải trả	744.470.603	610.317.256
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm xã hội	419.885.056	-
- Kinh phí công đoàn	124.029.746	131.656.059
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.030.554	-
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.099.242.558	1.049.096.186
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	7.147.580.000	9.053.971.183
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.561.528	9.397.506
Cộng	8.875.329.442	10.244.120.934
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác:		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Dự phòng phải trả dài hạn	3.576.093.455	3.730.463.021
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	500.000.000	500.000.000
Cộng	4.076.093.455	4.230.463.021
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	900.895.669	918.825.495
Cộng	900.895.669	918.825.495

1698,
'G TY
P
P KH,
ANG
DONG

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quy khen thưởng phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		12
Số dư đầu năm trước	71.475.800.000		291.290				15.962.558.817				32.662.065.998	120.100.716.105
-Tăng vốn trong kỳ năm trước												
-Lãi trong kỳ năm trước											15.358.523.302	15.358.523.302
-Tăng khác												
- Giảm vốn trong kỳ năm trước											32.378.647.183	32.378.647.183
- Lỗ trong kỳ năm trước												
- Giảm khác											-	-
Số dư cuối quý II năm trước	71.475.800.000		291.290				15.962.558.817				15.641.942.117	103.080.592.224
Số dư đầu năm nay	71.475.800.000		291.290				15.962.558.817				31.153.812.306	118.592.462.413
- Tăng vốn trong kỳ năm nay												
- Lãi trong kỳ năm nay											8.292.001.056	8.292.001.056
- Tăng khác											9.053.971.183	
-Giảm vốn trong kỳ năm nay											-	-
-Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác											7.947.580.000	7.947.580.000
Số dư cuối quý I năm nay	71.475.800.000		291.290				15.962.558.817				40.552.204.545	127.990.854.652

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

-Vốn góp của nhà nước

-Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức đã chia : năm 2020 chờ chi 10% VCP , 6 tháng đầu năm 2021 chưa chia cổ tức

Cuối quý

Đầu năm

-
71.475.800.000
71.475.800.000

35.657.590.000
35.818.210.000
71.475.800.000

Q1 Năm nay

Q1 Năm trước

71.475.800.000
-
-
71.475.800.000

71.475.800.000
-
-
71.475.800.000

-

-

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu từ đầu năm đến cuối quý này tăng : 0 cổ phiếu .

Tổng cộng 7.147.580 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ

Quý II Năm 2021

- Quỹ đầu tư phát triển	15.962.558.817
- Quỹ dự phòng tài chính	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	291.290

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

4. Không có sự thay đổi về tính chất, giá trị của các ước tính kế toán ảnh hưởng đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả: Cổ tức năm 2020 sẽ chi bằng tiền 10% VCP

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh (áp dụng cho công ty niêm yết)

	Q II Năm nay	Q II Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.957.078.143	58.925.118.575
Trong đó :		
-Doanh thu bán hàng	92.957.078.143	58.925.118.575
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Chia theo thị trường		
+ Doanh thu xuất khẩu	62.565.579.450	33.428.797.311
+ Doanh thu nội địa	30.391.498.693	25.496.321.264
Chia theo mặt hàng		
+ Bán hàng thông thường	69.081.748.129	38.045.092.305
+ Mặt hàng khác	23.875.330.014	20.880.026.270
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26-Các khoản giảm trừ doanh thu	232.549.211	145.454.545
-Hàng bán bị trả lại	8.984.800	-
-Giảm giá hàng bán	-	-
-Chiết khấu thương mại	223.564.411	145.454.545
-Thuế TTĐB	-	-
27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.724.528.932	58.779.664.030
28-Giá vốn hàng bán	77.792.693.323	44.826.238.621
-Giá vốn vật tư, hàng hoá	986.503.609	85.129.420
-Giá vốn thành phẩm	76.806.189.714	44.741.109.201
29-Doanh thu hoạt động tài chính	205.500.722	92.717.858
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.245.902	3.220.099
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	202.254.820	89.497.759

30-Chi phí tài chính	574.978.715	284.484.682
-Lãi tiền vay	518.976.849	82.741.079
-Chi phí tài chính khác	56.001.866	201.743.603
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	920.128.765	1.655.758.312
32-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(79.150.313)	(38.429.858)
33-Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
-Chi phí nguyên vật liệu	61.118.038.657	35.375.917.556
-Chi phí nhân công	20.152.246.505	10.725.342.127
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.537.530.828	2.836.460.244
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.437.306.984	2.320.296.391
-Chi phí khác bằng tiền	10.874.397.125	8.863.127.777
Cộng	99.119.520.099	60.121.144.095
* Kết quả kinh doanh		
Tổng lợi nhuận trước thuế	3.889.607.419	7.882.341.796
Trong đó :		
-Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.810.924.917	7.748.982.320
-Lợi nhuận khác	78.682.502	133.359.476

8.Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

Tình hình dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất đáng kể, năng suất và sản lượng sản xuất, tiêu thụ giảm

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng.

10. Các thông tin khác:

Công ty chú trọng công tác kiểm soát an toàn lao động trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19, cố gắng duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục tìm kiếm khách hàng, giá cả cạnh tranh, tìm kiếm thị trường

ổn định chất lượng sản phẩm, tăng quy mô sản phẩm từ gạo bằng nguồn lực hiện có.

Sa Đéc, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Sang

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Huyền Trang

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Kiêm